

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ MỨC THUẾ SUẤT VÀ CĂN CỨ TÍNH THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG NGUYÊN TẮC NGƯỜI GÂY Ô NHIỄM PHẢI TRẢ TIỀN

Trong tổng thể sự phát triển bền vững của một quốc gia, chính sách môi trường và chính sách kinh tế có mối quan hệ chặt chẽ. Ở nhiều nước trên thế giới, nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền được sử dụng là một công cụ chính thức để kiểm soát các hoạt động ảnh hưởng tới môi trường của các chủ thể. Ở Việt Nam, nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền cũng được xem xét và áp dụng trong việc quản lý môi trường nhằm hạn chế các tác động tiêu cực của các chủ thể vào môi trường. Tuy nhiên, mức thuế suất bảo vệ môi trường và căn cứ tính thuế đối với trường hợp người gây ô nhiễm phải trả tiền còn nhiều vấn đề cần được nghiên cứu trong quá trình áp dụng pháp luật.

1. Về mức thuế suất thuế bảo vệ môi trường

Thuế suất của thuế bảo vệ môi trường là mức thuế tuyệt đối, được quy định theo Biểu khung thuế của Điều 8 Luật Thuế bảo vệ môi trường năm 2010, cụ thể:

Thuế suất đối với nhóm đối tượng chịu thuế là xăng, dầu, mỡ nhờn: biên độ khung thuế suất đối với xăng, dầu, mỡ nhờn mức thấp nhất là từ 500 đồng/kg và cao nhất chỉ 3,000 đồng/kg. Việc thu thuế sẽ làm tăng chi phí sản xuất, phần nào đó sẽ gây khó khăn cho hoạt động sản xuất của người nông dân. Quy định mức thuế đối với nhóm đối tượng này để nhằm là khá rộng; mức thuế suất cao nhất là 4.000 đồng/lít được áp dụng cao ý thức của người nông dân, hướng nông dân sử dụng 96 dụng đối với xăng, trừ etanol; mức thuế suất thấp nhất là 300 đồng/lít hoặc kilogram. Quy định về biên độ dao động của các mức thuế suất có thể tạo sự chủ động, linh hoạt trong vấn đề nộp thuế và chính sách điều hành nền kinh tế.

Thuế suất đối với nhóm đối tượng chịu thuế là than đá mức thuế suất cao nhất là than antraxit, với mức thuế suất là 50.000 đồng/tấn, mức thuế nhất thấp nhất là 10.000 đồng/ tấn, được áp dụng đối với than nâu, than mỡ và các loại than đá khác.

Thuế suất đối với dung dịch hydrochlorofluorocarbon (HCFC): mức thuế suất được quy định dao động từ 1.000 - 5.000 đồng/kg là khá cao, tuy nhiên biên độ mức thuế là rất rộng nên dễ tạo ra sự tùy tiện đối với việc thu thuế.

Thuế suất đối với túi ni lông thuộc diện chịu thuế từ 30.000 - 50.000 đồng/kg. Việc quy định mức thuế suất này là khá cao, sẽ có tác động giảm đáng kể đến sản xuất, buộc các nhà sản xuất túi ni lông phải có phương án chuyển đổi sản xuất sản phẩm khác. Thuế suất đối với thuốc diệt cỏ, thuốc trừ sâu, thuốc bảo quản lâm sản, thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật hợp lý hơn.

Tuy nhiên, các mức biên độ khung thuế suất quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật Thuế bảo vệ môi trường năm 2010 là quá rộng đối với hầu hết các nhóm hàng, mặt hàng. Chẳng hạn, mức thuế suất đối với các loại than đá là từ 10.000 - 50.000 đồng/tấn và đối với xăng, dầu, mỡ nhờn là từ 300 - 4.000 đồng lít... Tác giả cho rằng, cần chia nhỏ các nhóm hàng ra, có khung thuế suất riêng đối với từng mặt hàng. Và theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Luật Thuế bảo vệ môi trường năm 2010, thì căn cứ vào Biểu khung thuế quy định tại khoản 1 Điều 8, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thuế cụ thể đối với từng loại hàng hóa chịu thuế và bảo đảm các nguyên tắc: mức thuế đối với hàng hóa chịu thuế phù hợp với chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ và mức thuế đối với hàng hóa chịu thuế được xác định theo mức độ gây tác động xấu đến môi trường của hàng hóa.

2. Về căn cứ tính thuế thuế bảo vệ môi trường

Căn cứ tính thuế được quy định tại Điều 6 Luật Thuế bảo vệ môi trường năm 2010¹. Theo đó, căn cứ tính thuế bảo vệ môi trường là số lượng hàng hóa tính thuế và mức thuế tuyệt đối. Số lượng hàng hóa được quy định như sau: đối với hàng hóa sản xuất trong nước, số lượng hàng hóa tính thuế là số lượng hàng hóa sản xuất bán ra, trao đổi, tiêu dùng nội bộ, tặng cho đối với hàng hóa nhập khẩu, số lượng hàng hóa tính thuế là số lượng hàng hóa nhập khẩu và mức thuế tuyệt đối để tính thuế được quy định tại Điều 8 của Luật Thuế bảo vệ môi trường năm 2010.

Phương pháp tính thuế là số thuế bảo vệ môi trường phải nộp bằng số lượng đơn vị hàng hóa chịu thuế nhân với mức thu tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hóa. Việc quy định thuế suất tuyệt đối nhằm bảo đảm tính khả thi của loại thuế này khi bước đầu áp dụng ở Việt Nam, đáp ứng yêu cầu điều tiết thuế đơn

¹ Quy định cụ thể tại Điều 3, Điều 4 Nghị định số 67/2014 / NĐ - CP; Điều 5 Thông tư số 152/2014/TT - BTC, sửa đổi, bổ sung.

giản, dễ tính, dễ thu và dễ quản lý. Tuy nhiên, quy định như vậy rất khó bảo đảm các yêu cầu của nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền.

Thuế bảo vệ môi trường chỉ nộp một lần đối với hàng hóa sản xuất hoặc nhập khẩu và nộp vào ngân sách nhà nước tại kho bạc nhà nước, tại cơ quan quản lý thuế nơi tiếp nhận hồ sơ khai thuế, thông qua tổ chức được cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm thu thuế hoặc thông qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và tổ chức dịch vụ theo quy định của pháp luật. Tiền thu được từ thuế bảo vệ môi trường được hạch toán toàn bộ vào ngân sách nhà nước và được chi cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015. Luật Thuế bảo vệ môi trường năm 2010 là một sắc thuế trong hệ thống thuế của nước ta. Toàn bộ tiền thu được từ thuế bảo vệ môi trường cũng được hạch toán thu, chi theo các quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về ngân sách nhà nước, được nộp vào ngân sách Nhà nước. Nhưng theo quy định tại Điều 110 Luật Bảo vệ môi trường năm 2005, nguồn tài chính cho hoạt động bảo vệ môi trường lại bao gồm hai loại nguồn vốn riêng biệt, được quy định tại hai điểm khác nhau, đó là ngân sách nhà nước và thuế bảo vệ môi trường². Việc quy định như vậy là nhằm khẳng định hơn nữa vai trò của Luật Thuế bảo vệ môi trường, một mặt nó tạo nguồn thu đáng kể cho ngân sách nhà nước, mặt khác mục đích quan trọng và chủ yếu của Luật Thuế bảo vệ môi trường là nhằm nâng cao nhận thức của các tầng lớp nhân dân trong xã hội ý thức bảo vệ môi trường, từ đó góp phần thay đổi hành vi sản xuất và tiêu dùng sản phẩm gây ô nhiễm môi trường khi sử dụng. Thuế bảo vệ môi trường thu trên đơn vị sản phẩm gây ô nhiễm để buộc người tiêu dùng lựa chọn các sản phẩm ít ô nhiễm hơn, với giá cao hơn mức hợp lý hoặc hạn chế tiêu dùng (sử dụng tiết kiệm hơn) của sản phẩm gây ô nhiễm.

Căn cứ tính thuế bảo vệ môi trường là số lượng hàng hóa tính thuế và mức thuế tuyệt đối. Luật Thuế bảo vệ môi trường năm 2010 xác định tính thuế bảo vệ môi trường theo mức thuế tuyệt đối để đơn giản, minh bạch trong thực hiện, ổn định số thu cho ngân sách. Tuy nhiên, khoảng cách giữa mức tối thiểu và mức tối đa áp dụng cho một loại hàng hóa là tương đối lớn, dẫn tới khả năng việc áp dụng sẽ không thống nhất đối với các doanh nghiệp cùng sản xuất một mặt hàng nhưng tại các địa phương khác nhau. Bên cạnh đó, quy định về số lượng hàng

² Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, sửa đổi, bổ sung năm 2018 hoàn toàn tách bạch và không đề cập thuế bảo vệ môi trường như một dạng nguồn lực về bảo vệ môi trường.

hóa tính thuế còn sơ sài. Về phương pháp xác định số lượng hàng hóa tính thuế, chưa có căn cứ rõ ràng trong tổ chức thực hiện, như việc quy định cụ thể về phương pháp xác định số lượng hàng hóa tính thuế trong các trường hợp không xác định cụ thể được số lượng hàng hóa tính thuế (cơ quan thuế được phép ấn định số lượng theo các tiêu chí, định mức hay không); trường hợp sản phẩm được mua bán qua nhiều khâu như thu mua gom (cách xác định sản lượng tính thuế ở từng khâu); trường hợp sản phẩm dùng để sản xuất ra sản phẩm khác trong cùng một doanh nghiệp (khai thác than để sản xuất điện).

3. Về biên độ khung thuế suất

Biên độ khung thuế suất quy định là quá trọng đối với hầu hết các nhóm hàng, mặt hàng. Thông tư số 152/2011/TT-BTC, sửa đổi, bổ sung xác định túi ni lông thuộc diện chịu thuế (túi nhựa xốp) là loại túi, bao bì nhựa mỏng làm từ màng nhựa đơn HDPE (high density polyethylene resin) nhưng không xác định rõ áp dụng với loại túi đơn lớp hay đơn nguyên liệu. Thực tế có những loại túi làm từ nhiều nguyên liệu nhưng cũng chỉ một lớp. Khi đánh thuế, cơ quan thực thi cứ thấy túi có chữ “PE” là đánh thuế, bất kể đó là túi một lớp hay nhiều lớp. Điều này làm cho giá bán hàng tăng, dễ mất năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam với doanh nghiệp nhựa nước ngoài³. Hoặc như túi ni lông là 1 trong 08 nhóm hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế với mức thu từ 30.000 - 50.000 đồng/kg. Đối với cán bộ thuế không có trình độ kỹ thuật chuyên môn ngành nhựa, khó có thể phân biệt loại nào đánh thuế với mức 30.000đ/kg, loại nào đánh thuế với mức 50.000đ/kg, dễ dẫn tới khả năng áp dụng tùy tiện hay một số tiêu cực trong việc tính thuế.

Đơn cử như trường hợp của Công ty Cổ phần đầu tư sản xuất, nhập khẩu Trường Giang (Thanh Trì, Hà Nội), chuyên sản xuất sản phẩm túi ni lông và màng nhựa PE, PP, HDPE, BOPP cung cấp cho các doanh nghiệp ngành dệt may, da giày, thủy sản, bánh kẹo... Do các quy định trong các văn bản dưới luật đối với các sản phẩm túi ni lông quá chung chung nên Công ty Trường Giang không nắm rõ dòng sản phẩm nào của đơn vị phải chịu thuế, dòng nào không chịu thuế trong khi mức áp thuế đối với tất cả các sản phẩm của doanh nghiệp phải chịu thuế suất 40.000 đồng/kg thành phẩm. Trong khi đó, giá hạt nhựa nguyên liệu chỉ dao động khoảng 38.000 - 40.000 đồng/kg, trong khi thuế bảo vệ

³ Nguyễn Thị Mai Dung: “Một số ý kiến pháp lý về thuế bảo vệ môi trường”, 2012. <http://www.vjolinfor/index.php/en-khen/article/viewFile/953218825> (truy cập ngày 10/5/2016)

môi trường đối với sản phẩm thành phẩm là 40.000 đồng/kg, đã làm giá thành sản phẩm tăng gấp đôi. Khó khăn của năm 2011 cộng thêm mức thuế những tháng đầu năm 2012, khiến Công ty Trường Giang đã phải cắt giảm hơn 50 % số lao động thường xuyên⁴.

Việc tỷ lệ thu thuế bảo vệ môi trường và chi cho hoạt động bảo vệ môi trường chưa tương thích. Theo báo cáo của Bộ Tài chính, nguồn thu ngân sách nhà nước từ thuế bảo vệ môi trường và chi sự nghiệp bảo vệ môi trường qua các năm luôn có sự chênh lệch. Điều này hoàn toàn không phù hợp về mặt lý luận của nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền và càng không phù hợp khi chi cho sự nghiệp bảo vệ môi trường từ rất nhiều nguồn khác. Bởi lẽ, tiền thu từ hành vi gây ô nhiễm môi trường không chi tương thích cho hoạt động bảo vệ môi trường nên việc mở rộng (hay thu hẹp) đối tượng chịu thuế, tăng hay giảm thuế suất... chủ yếu giải quyết cho mục đích có nguồn thu cho ngân sách nhà nước chứ không hướng đến mục đích bảo vệ môi trường.

Có thể thấy, ở các nước, chính sách thuế bảo vệ môi trường thường nhằm 2 mục tiêu chủ yếu là khuyến khích người gây ô nhiễm giảm lượng chất thải ra môi trường và tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước thông qua việc đưa chi phí môi trường vào phải trả tiền. Nhiều nước thu thuế liên quan đến mục đích bảo vệ môi trường đối với sản phẩm, hàng hóa khi được sử dụng sẽ gây tác động xấu đến môi trường. Tên gọi những loại thuế này còn thể hiện dưới dạng thuế năng lượng/nhiên liệu, thuế phương tiện hay thuế môi trường. Tuy nhiên, thuế năng lượng/nhiên liệu thu đối với các sản phẩm khi sử dụng tạo ra khí CO, như xăng, dầu, than đá, gas tự nhiên, điện. Hầu hết các quốc gia châu Âu (Cộng hòa Liên bang Đức, Bỉ, Bồ Đào Nha, Hà Lan...) và nhiều quốc gia khác (Singapo, Trung Quốc...) đều thu thuế đối với việc sử dụng năng lượng/nhiên liệu, trong đó mức thuế suất đối với xăng, dầu, than đá thường có phân biệt theo hàm lượng lưu huỳnh trong mỗi sản phẩm này.

Thuế phương tiện thu đối với các phương tiện khi lưu hành thải ra khí CO. Tại Cộng hòa Liên bang Đức, thuế được xác định căn cứ lượng khí CO, thải ra và dung lượng của xe. Tuy nhiên, thuế phương tính chất thuế tài sản, vì thuế thu mức thu cố định và thu theo năm

⁴“Thuế bảo vệ môi trường đối với túi nylông: Nhiều bất cập, khó thực thi ”, http://vasep.com.vn/Tin-Tuc/1217_3469/Thue-bao-ve-moi-truong-doi-voi-tui-nylong-Nhieu-bat-cap-kho-thuc-thi.htm (truy cập ngày 10/5/2016).

Mức thuế = mức thu cố định + mức thu phí CO₂;

(Trong đó, mức thu cố định: Căn cứ dung tích xi lanh của xe; Mức thu tính trên lượng CO₂ khí thải do sử dụng xe căn cứ vào tiêu chuẩn kỹ thuật của xe).

Thuế môi trường thu đối với sản phẩm khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường. Thu đối với NO_x (hóa chất có gốc Oxit Nitric); SO_x (hóa chất có gốc Oxit Sulfuric), NH₃, CO (được áp dụng tại Cộng hòa Liên bang Đức, Đan Mạch, Thụy Điển); Thu đối với hóa chất sử dụng trong nông nghiệp, thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm (tại Bỉ, Đan Mạch, Mêxicô); Thu đối với túi ni lông (tại Anh, Trung Quốc; Thu đối với máy tính, pin, ắc quy, chai lọ bằng thủy tinh, bao bì và các sản phẩm khác thải bỏ sau khi sử dụng tại các nước, vùng lãnh thổ thuộc Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), Đài Loan (Trung Quốc), Hàn Quốc).

Bên cạnh đó, ngoài việc thu thuế cho mục đích bảo vệ môi trường, các nước còn thực hiện chính sách phí môi trường như: Đức thu phí của người khai thác nước, Đan Mạch thu phí xử lý rác thải và phí khai thác nước; Thụy Điển thu phí thải khí NO_x, phí ô nhiễm nước, phí đường đối với phương tiện hạng nặng... Phí bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản đã được thực hiện ở nhiều quốc gia như: Canada, Ôxtrâyliya, Thụy Điển, Anh, Đan Mạch, Cộng hòa Séc hay một số bang của Hoa Kỳ⁵.

Ngoài việc đánh thuế nhằm hạn chế ô nhiễm, các quốc gia còn áp dụng những hình thức khác mang tính chất tự. Chẳng hạn hình thức trợ cấp cho người gây ô nhiễm với mức trợ cấp bằng với mức thiệt hại biên tại mức đầu ra hiệu quả xã hội. Việc trợ cấp cũng làm nhà sản xuất điều chỉnh về mức tối ưu làm gia tăng phúc lợi xã hội. Tuy nhiên, việc xác định được mức thiệt hại biên mà nó gây ra cho xã hội và chính phủ sẽ trợ cấp bằng với mức thiệt hại biên này là điều không đơn giản. Nếu trợ cấp cao hay thấp hơn sẽ không hiệu quả, do đó có thể dẫn đến không tăng được phúc lợi xã hội mà ngược lại còn làm giảm phúc lợi xã hội. Hay như hình thức bán hạn ngạch ô nhiễm nhằm khống chế mức ô nhiễm. Mỗi năm, chính phủ sẽ công bố một hạn ngạch (quota) và bán đấu giá lượng thải ô nhiễm này trên thị trường. Ở các nước phát triển thì hạn ngạch này được bán và đấu giá, niêm yết trên thị trường chứng khoán và được giao dịch giống như

⁵ “Thuế bảo vệ môi trường: kinh nghiệm quốc tế và những trao đổi về thuế bảo vệ môi trường, kinh nghiệm quốc tế và những khuyến nghị với Việt Nam”, <http://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu-khuyen-nghi-voi-viet-nam-126890.html> (truy cập ngày 20/2/2017).

các loại hàng hóa khác. Những đối tượng ô nhiễm nếu không trúng thầu, không tham gia mua lượng chất thải thì sẽ không được thải ô nhiễm buộc họ phải ngưng sản xuất, đóng cửa hay phải đầu tư công nghệ xử lý mà đôi khi chi phí rất tốn kém. Hoặc ban hành các quy định hạn chế ô nhiễm. Các quy định hạn chế thường áp dụng là các tiêu chuẩn và rào cản về mặt kỹ thuật nhằm loại bỏ những đối tượng có khả năng gây ô nhiễm⁶.

Việt Nam đang áp dụng nhiều chính sách trợ cấp nhằm làm giảm ô nhiễm nói riêng và giảm thiệt hại do tác nhân bên ngoài tiêu cực gây ra nói chung⁷. Các quy định về hạn chế ô nhiễm được thể hiện thông qua các tiêu chuẩn môi trường, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nhưng các quy định của nước ta còn thấp hơn so với các nước. Đối với bán hạn ngạch ô nhiễm, với thị trường vốn và các nhà đầu tư chưa đa dạng hiện nay, việc bán hạn ngạch ô nhiễm tại nước ta cũng mới chỉ đang trong quá trình nghiên cứu, chưa triển khai.

Thuế môi trường đối với ô nhiễm công nghiệp được đánh giá rộng rãi như là các biện pháp môi trường có hiệu quả kinh tế cao. Tại Bỉ, thuế môi trường được áp dụng ở cấp bang. Hệ thống thuế hiện tại về ô nhiễm nước ở bang Flemish được giới thiệu vào năm 1990 chủ yếu nhằm giảm mức độ ô nhiễm nước hiện tại. Các nhà hoạch định chính sách công nói rằng thuế tập trung vào mục đích thực tế của nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền là giảm thiểu ô nhiễm, nhưng thực ra mục đích tài chính của số tiền thu được quan trọng hơn. Tất cả những người gây ô nhiễm nước mặt phải trả khoản phí, được tính bằng cách nhân số đơn vị ô nhiễm với mức thuế thống nhất. Đối với người tiêu dùng và các công ty nhỏ (có mức tiêu thụ nước nhỏ hơn 500m³) mức phí được tính bằng tổng lượng nước tiêu thụ. Nếu mức tiêu thụ nước là hơn 500m³, phí được tính dựa trên mức độ ô nhiễm thực tế. Mức ô nhiễm này được xác định bằng các phương pháp phân tích dòng chảy của nước và bằng các phương tiện công nghiệp cụ thể thông qua bảng chuyển đổi. Số tiền thu được từ thuế về ô nhiễm nước được phân bổ cho cái gọi là Quỹ MINA (Quỹ phòng chống ô nhiễm và khôi phục thiên nhiên và môi trường) và được sử dụng hoàn toàn để tài trợ cho nhiều biện pháp đầu tư của chính phủ vào môi trường và cho sự phối hợp của

⁶ “Chính sách thuế bảo vệ môi trường: Kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn Việt Nam”, <http://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu-trao-doi/trao-doi-binh-luan/chinh-sach-thue-bao-ve-moi-truong-kinh-nghiem-quoc-te-va-thuc-tien-viet-nam-65499.html> (truy cập ngày 26/12/2017).

⁷ Điển hình như trợ giá xe buýt, sử dụng xăng E5 thay thế các loại xăng khác, hỗ trợ tín dụng, miễn giảm thuế cho các doanh nghiệp chuyển đổi sang sản xuất tại các khu công nghiệp tập trung...

chính sách môi trường⁸. Đây là điểm hoàn toàn khác biệt so với Việt Nam về việc sử dụng số tiền gây ô nhiễm để giải quyết các vấn đề môi trường nhằm bảo đảm yêu cầu của nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền.

Các hiệu quả doanh thu sẽ rất quan trọng nhưng không loại trừ điều chỉnh cho một tình hình ít ô nhiễm hơn về lâu về dài⁹.

Điều này thật sự là trở ngại lớn buộc các chủ thể gây ô nhiễm thay đổi hành vi tác động đến môi trường. Ba chính sách quan trọng của chính quyền bang Flemish có thể được tính đến một là, việc ứng dụng quản lý “xanh” vào việc ra quyết định của các công ty có thể được kích thích bằng một phương pháp khác ấn định thuế môi trường và có sự bảo đảm để họ thấy được lợi ích mang lại. Hai là, chính phủ phải tạo ra một "cơ quan giám sát" để giám sát hệ thống thuế môi trường hiện tại của bang so với các bang khác và trong khu vực (nhất đối tác thương mại) để giảm nguy cơ cạnh tranh về thuế giữa các quốc gia. Cuối cùng, một tầm nhìn 5 năm rõ ràng và triệt để phải được phát triển bởi chính phủ, cho phép các doanh nghiệp thay đổi nhu cầu môi trường trong các quyết định đầu tư. Việc đánh giá thuế môi trường một cách phù hợp phải tính đến các quá trình điều chỉnh của nền kinh tế đối với việc kết hợp tổng thể tất cả các ưu đãi hiệu quả về chi phí của thuế¹⁰.

Tài liệu tham khảo

1. Nghị định số 67/2014 / NĐ - CP; Điều 5 Thông tư số 152/2014/TT - BTC, sửa đổi, bổ sung.
2. Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, sửa đổi, bổ sung năm 2018
3. Nguyễn Thị Mai Dung: “Một số ý kiến pháp lý về thuế bảo vệ môi trường ”, 2012. <http://wwaw.vjolinfor/index.php/en-khen/article/viewFile/953218825> (truy cập ngày 10/5/2016)

⁸ C. Coeck, R. S'Jegers, A. Verbeke and W. Winkelmanns: "The effects of environmental taxes - An empirical study of water and solid waste levies in Flanders " (trong quyển Annals of Public and co Cooperative Economics 66: 4), 1995, pp.481-482.

⁹ C. Coeck, R. S'Jegers, A. Verbeke and W. Winkelmanns: "The effects of environmental taxes - An empirical study of water and solid waste levies in Flanders " (trong quyển Annals of Public and co Cooperative Economics 66: 4), 1995, pp.492.

¹⁰ C. C. Coeck, R. S'Jegers, A. Verbeke and W. Winkelmanns: " The effects of environmental taxes - An empirical study of water and solid waste levies in Flanders ", ibid, p. 494.

4. “Thuế bảo vệ môi trường đối với túi nylông: Nhiều bất cập, khó thực thi ”, http://vasep.com.vn/Tin-Tuc/1217_3469/Thue-bao-ve - moi - truong - doi - voi - tui - nylon - Nieuu - bat - cap - kho - thue - thi.htm (truy cập ngày 10/5/2016).
5. “Thuế bảo vệ môi trường: kinh nghiệm quốc tế và những trao đổi về thuế bảo vệ môi trường, kinh nghiệm quốc tế và những khuyến nghị với Việt Nam”, <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu khuyen - nghi - voi - viet - nam - 126890.html> (truy cập ngày 20/2/2017).
6. “Chính sách thuế bảo vệ môi trường: Kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn Việt Nam”, <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao doi / trao - doi - binh - luan / chinh - sach - thue - bao - ve - moi - truong - kinh nghiem - quoc - te - va - thuc - tien - viet - nam - 65499.html> (truy cập ngày 26/12/2017).
7. Điển hình như trợ giá xe buýt, sử dụng xăng E5 thay thế các loại xăng khác, hỗ trợ tín dụng, miễn giảm thuế cho các doanh nghiệp chuyển đổi sang sản xuất tại các khu công nghiệp tập trung...
8. C. Coeck, R. S'Jegers, A. Verbeke and W. Winkelmanns: "The effects of environmental taxes - An empirical study of water and solid waste levies in Flanders " (trong quyển Annals of Public and Cooperative Economics 66: 4), 1995.